

Số: 434/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-STNMT ngày 04/3/2019 và của UBND huyện Bù Đốp tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 24/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------|---|-------------|-----------|----------|------------|-----------|------------|
| | | | Hưng Phước | Phước Thiện | Tân Thành | Tân Tiến | Thanh Bình | Thanh Hòa | Thiện Hưng |
| (1) | (2) | (3) = (4) + ... + (10) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| Tổng diện tích tự nhiên (1)+(2)+(3) | | 38.051,00 | 4.908,00 | 13.811,00 | 3.914,00 | 4.263,00 | 1.464,00 | 4.667,00 | 5.024,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 33.223,47 | 4.329,75 | 12.300,12 | 3.066,02 | 3.819,74 | 1.181,07 | 4.298,59 | 4.228,19 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.776,66 | 275,81 | 62,18 | 264,41 | 357,64 | 206,73 | 395,91 | 213,98 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 97,46 | - | 1,54 | 14,22 | 11,59 | 19,57 | 49,93 | 0,61 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 18.379,27 | 3.100,65 | 1.511,95 | 2.470,73 | 3.279,58 | 940,36 | 3.578,31 | 3.497,70 |



| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|---------------------|---|-----------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|
| | | | Hưng Phước | Phước Thiện | Tân Thành | Tân Tiến | Thanh Bình | Thanh Hòa | Thiện Hưng |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 7.625,18 | 952,50 | 5.621,12 | 287,41 | 120,59 | - | 210,90 | 432,66 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 5.068,48 | - | 5.050,76 | - | - | - | - | 37,72 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 170,85 | 0,79 | 2,57 | 29,25 | 50,34 | 14,42 | 63,54 | 9,95 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | 105,57 | 20,00 | 50,00 | - | - | - | - | 35,57 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 4.827,53 | 578,25 | 1.510,88 | 847,98 | 443,26 | 282,93 | 368,42 | 795,81 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 279,48 | 176,21 | 46,47 | 15,61 | 7,66 | 3,06 | 18,62 | 11,84 |
| 2.2 | Đất an ninh | 3,40 | - | - | - | - | 3,40 | - | - |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | 59,96 | 41,50 | 1,66 | 1,49 | 1,43 | 10,17 | 2,27 | 1,44 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 188,95 | 109,15 | 25,12 | 2,11 | 4,50 | 13,58 | 7,50 | 26,99 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho HD khoáng sản | 27,62 | - | 24,88 | - | - | - | 0,72 | 2,02 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng | 2.461,47 | 109,46 | 1.248,65 | 108,06 | 112,92 | 148,08 | 131,82 | 602,49 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 5,53 | 4,19 | - | 1,34 | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | 278,14 | 13,33 | 14,42 | 40,07 | 48,95 | - | 70,76 | 90,61 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | 60,04 | - | - | - | - | 60,04 | - | - |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 27,55 | 7,70 | 1,09 | 1,69 | 0,78 | 10,40 | 4,68 | 1,21 |
| 2.11 | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 5,56 | - | 2,63 | - | - | 2,93 | - | - |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | 4,93 | - | - | 0,76 | 0,98 | 1,61 | - | 1,59 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang | 35,82 | 10,12 | 3,02 | 3,10 | 6,26 | 0,27 | 2,46 | 10,60 |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 7,13 | 0,89 | 0,48 | 1,08 | 0,24 | 0,25 | 0,96 | 3,24 |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 1,49 | - | - | - | - | 1,49 | - | - |
| 2.16 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0,34 | - | - | - | 0,34 | - | - | - |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 464,10 | 30,74 | 100,02 | 58,68 | 95,94 | 27,66 | 125,26 | 25,81 |
| 2.18 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 839,48 | - | 41,13 | 614,00 | 163,25 | - | 3,37 | 17,72 |
| 2.19 | Đất phi nông nghiệp khác | 76,55 | 74,96 | 1,31 | - | - | - | - | 0,28 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Đất đô thị* | 1.464,00 | - | - | - | - | 1.464,00 | - | - |

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | |
|----------|------------------------------|------------------------|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | Hưng Phước | Phước Thiện | Tân Thành | Tân Tiến | Thanh Bình | Thanh Hòa | Thiện Hưng |
| (1) | (2) | (3) = (4) + ... + (10) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Đất nông nghiệp | 124,07 | 22,89 | 22,30 | 12,16 | 11,91 | 10,65 | 27,15 | 17,01 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 5,89 | 0,59 | 0,70 | - | - | 4,60 | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 109,98 | 22,30 | 16,90 | 12,16 | 11,91 | 6,05 | 27,15 | 13,51 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 8,20 | - | 4,70 | - | - | - | - | 3,50 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 11,36 | 2,00 | 1,69 | - | - | 5,40 | - | 2,27 |
| 2.1 | Đất phát triển cơ sở hạ tầng | 0,57 | - | - | - | - | - | - | 0,57 |
| 2.2 | Đất ở tại nông thôn | 4,88 | 1,69 | 1,69 | - | - | - | - | 1,50 |
| 2.3 | Đất ở tại đô thị | 5,40 | - | - | - | - | 5,40 | - | - |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 0,31 | 0,31 | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang | 0,20 | - | - | - | - | - | - | 0,20 |
| | Tổng | 135,43 | 24,89 | 23,99 | 12,16 | 11,91 | 16,05 | 27,15 | 19,28 |

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | |
|----------|---|------------------------|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | Hung Phước | Phước Thiện | Tân Thành | Tân Tiến | Thanh Bình | Thanh Hòa | Thiện Hưng |
| (1) | (2) | (3) = (4) + ... + (10) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 186,53 | 28,79 | 35,15 | 19,35 | 18,28 | 19,91 | 32,85 | 32,20 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 5,89 | 0,59 | 0,70 | - | - | 4,60 | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2,10 | - | - | - | - | - | - | 2,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 170,34 | 28,20 | 29,75 | 19,35 | 18,28 | 15,31 | 32,85 | 26,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 8,20 | - | 4,70 | - | - | - | - | 3,50 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 23,61 | 20,11 | - | - | 3,50 | - | - | - |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 20,00 | 20,00 | - | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | 3,61 | 0,11 | - | - | 3,50 | - | - | - |

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2019, huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Đốp được phê duyệt, đơn vị liên quan và địa phương có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đốp triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Bù Đốp:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đốp.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2019, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.



Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Huỳnh Anh Minh